

Bản án số: 07/2020/DS-ST
Ngày 06/7/2020
*V/v tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hồng Việt

2. Bà Bé Thị Hoi

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Hà Đức Quang, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959

Địa chỉ: phường D, thành phố P, tỉnh G (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần T, sinh năm 1975 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh G.

(anh Trần T có mặt, chị Nguyễn Thị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 25/01/2017 bà cho vợ chồng anh Trần T và chị Nguyễn Thị H vay số tiền 380.000.000đ (*ba trăm tám mươi triệu đồng*) với thời hạn vay là 20 ngày, lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng. Tuy nhiên khi đến hạn bà đã đi đòi nhiều lần nhưng anh T và chị H vẫn không chịu trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc anh T và chị H phải trả số tiền gốc 380.000.000đ, tiền nợ lãi theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến khi Tòa án xét xử xong.

Tại bản khai ngày 26/02/2019 anh Trần T và chị Nguyễn Thị H công nhận có vay số tiền, lãi suất theo thỏa thuận và thời gian trả như bà P đã trình bày. Tuy nhiên do làm ăn khó khăn nên anh T và chị H chưa có khả năng để trả cho bà P.

Tại phiên tòa, anh T công nhận hiện nay anh và vợ là chị H còn nợ của bà P 380.000.000đ tiền gốc và tiền lãi với lãi suất thỏa thuận là 1,66%/tháng như bà P đã trình bày. Tuy nhiên hiện nay anh cho người khác vay tiền nhưng họ chưa trả nên anh chưa có tiền để trả cho bà P, anh mong bà P thông cảm và giảm cho vợ, chồng anh ½ tiền nợ lãi.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Về nội dung, Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 288, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P;

Buộc bị đơn phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P 380.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện đòi bị đơn anh T và chị H trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo thỏa thuận. Do vậy đây là tranh chấp hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần T và chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng tại phiên tòa chỉ có mặt anh T, còn chị H vắng mặt không biết lý do. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị H là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Tài liệu do nguyên đơn giao nộp gồm tờ giấy có tiêu đề “Giấy mượn tiền” lập ngày 25/01/2017 có chữ ký của bị đơn, trong đó thể hiện nội dung: Bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 350.000.000đ và 30.000.000đ, thời hạn vay là 20 ngày nhưng không ghi thỏa thuận trả lãi và mức lãi suất. Tuy vậy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận trả lãi và mức lãi suất là

1,66%/tháng. Do vậy đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại Điều 463, khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đến hạn bị đơn không trả tiền nợ gốc và lãi như đã thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi là có căn cứ.

[2.1]. Về số nợ gốc:

Ngày 25/01/2017 bị đơn vay số tiền gốc 380.000.000đ của nguyên đơn, đồng thời có thỏa thuận thời hạn trả là 20 ngày. Tuy nhiên đến hạn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc đối với số tiền đã vay 380.000.000đ là có cơ sở pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về tiền lãi:

Các bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn 1,66%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm (1,66%) tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Như vậy việc các đương sự thỏa thuận lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể bị đơn phải trả lãi trong hạn cho nguyên đơn như sau: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (380.000.000đ) x 1,66%/tháng (lãi suất theo thỏa thuận) x 20 ngày (thời gian vay chưa trả trên nợ gốc từ ngày 25/01/2017 đến 15/02/2017) = 4.205.333đ (Bốn triệu hai trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc. Cụ thể bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = nợ lãi chưa trả 4.205.333đ x 10%/năm (0,83%/tháng) x thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 16/02/2017 đến ngày 06/7/2020 = 1.438.055đ (Một triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể bị đơn phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 380.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (150% x 1,66%/tháng) x thời gian gian chậm trả nợ gốc từ ngày 16/02/2017 đến ngày 06/7/2020 = 389.834.400đ (ba trăm tám mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

Tổng cộng bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn: 4.205.333đ (lãi trong hạn) + 1.438.055đ (lãi trên nợ lãi chưa trả) + 389.834.400đ (lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả) = 395.477.788đ (Ba trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng).

[2.3]. Như vậy bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 380.000.000đ + 395.477.788đ = 775.477.788đ (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng).

[3]. Về án phí: Căn cứ vào các điều 143, 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định là $20.000.000đ + 4\% \times 375.477.788đ = 35.019.111đ$ (Ba mươi lăm triệu không trăm mười chín nghìn một trăm mười một đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.831.250đ (*Mười hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, 244 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 288, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P;

Buộc bị đơn anh Trần T và chị Nguyễn Thị H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P 380.000.000đ tiền nợ gốc và 395.477.788đ tiền lãi, tổng cộng là 775.477.788đ (*bảy trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bị đơn anh Trần T và chị Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 35.019.111đ án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị P toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.831.250đ (*Mười hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 00002273 ngày 28/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bị đơn anh Trần T có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Chí Công